CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định,T. Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**161,073,664,228**	**90,040,186,004**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7,603,707,173**	**8,183,869,297**
1. Tiền	**111**		7,603,707,173	8,183,869,297
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**50,000,000,000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		50,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67,701,503,192**	**71,294,774,216**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		12,001,954,999	18,348,478,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		5,424,543,732	24,475,606,848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		16,999,000,000	16,999,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**		33,276,004,461	11,471,689,141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**		-	
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	**139**		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,303,577,145**	**10,368,857,380**
1. Hàng tồn kho	**141**		1,303,577,145	12,806,984,179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		-	(2,438,126,799)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34,464,876,718**	**192,685,111**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		13,262,500	24,464,950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		29,069,843	45,010,245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		22,544,375	123,209,916
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		34,400,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**171,581,160,206**	**286,379,972,657**

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Thăng Long
Ký ngày: 20/1/2020 14:19:25

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**9,500,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	9,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II.Tài sản cố định	**220**		**3,717,530,574**	**186,813,169,758**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**3,717,530,574**	**8,995,669,758**
- Nguyên giá	222		24,125,838,042	29,017,658,582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,408,307,468)	(20,021,988,824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	**177,817,500,000**
- Nguyên giá	228		-	177,817,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**5,880,450,000**	**6,645,484,691**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,880,450,000	6,645,484,691
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**161,983,179,632**	**83,392,214,816**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		149,998,750,000	37,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,000,000,000	46,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15,570,368)	(7,785,184)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	**29,103,392**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			29,103,392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**332,654,824,434**	**376,420,158,661**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17,023,515,642**	**24,099,798,324**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17,023,515,642**	**23,163,398,324**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,744,044,903	13,160,914,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,587,576,504	1,376,411,100
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		483,940,767	341,180,634
4. Phải trả người lao động	314		-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		923,931,406	942,364,739
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29,815,600	5,223,287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,254,206,462	7,337,304,317
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**936,400,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			936,400,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**315,631,308,792**	**352,320,360,337**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**315,631,308,792**	**352,320,360,337**

1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**323,000,000,000**	**323,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**411a**		323,000,000,000	232,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	**411b**			
2. Thặng dư vốn cổ phần	**412**		113,603,333	113,603,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**413**			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	**414**			
5. Cổ phiếu quỹ	**415**		(437,449,533)	(437,449,533)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**416**			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**417**			
8. Quỹ đầu tư phát triển	**418**		291,971,737	291,971,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**419**			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**420**			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,348,313,479)	(2,909,272,157)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	**421a**		(12,077,280,390)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	**421b**		4,728,966,911	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	**422**			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		**11,496,734**	32,261,506,957
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	**431**			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**432**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**332,654,824,434**	**376,420,158,661**

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Như Quỳnh	Đặng Thị Như Quỳnh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Ngọc Lan

M.S.D.N: 0600004422 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
T.P NAM ĐỊNH - T.NAM ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này NN	Quý này NT	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11,148,418,385	7,351,772,704	69,627,376,530	213,395,113,553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,148,418,385	7,351,772,704	69,627,376,530	213,395,113,553
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5,448,849,689	6,978,900,488	62,233,108,589	194,770,141,933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,699,568,696	372,872,216	7,394,267,941	18,624,971,620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4,732,693,808	657,427,804	7,518,190,177	14,546,543,753
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7,785,184	7,927,082,504	806,043,329	17,814,533,215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	46,128,000	356,678,138	2,180,019,346	1,336,634,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,568,546,771	626,578,776	4,148,701,034	3,033,597,610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		8,809,802,549	(7,880,039,398)	7,777,694,409	10,986,749,573
11. Thu nhập khác	31	VII.6		13,772,479	1,000,478,956	150,868,054
12. Chi phí khác	32	VII.7	4,083,383,638	17,736	8,542,080,238	(690,484,814)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,083,383,638)	13,754,743	(7,541,601,282)	841,352,868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,726,418,911	(7,866,284,655)	236,093,127	11,828,102,441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(2,548,000)	1,585,472,806	922,000	79,090,642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,728,966,911	(9,451,757,461)	235,171,127	11,749,011,799
18.1 lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			4,729,008,027	(6,343,841,773)	235,170,050	11,707,355,277
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(41,116)	(975,598,505)	1,077	1,887,560,118
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		146.78	(19,690)	7.30	363.37
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đặng Thị Như Quỳnh	Đặng Thị Như Quỳnh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Địa chỉ: 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định,T. Nam Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66,101,943,865	270,927,221,051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59,795,574,922)	(211,566,078,422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,832,753,647)	(1,870,240,784)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(587,963,300)	(705,333,024)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(82,100,895)	(9,578,542)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,941,636,173	15,975,570,124
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43,788,538,096)	(18,739,452,111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(33,043,350,822)**	**54,012,108,292**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5,880,450,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,272,727	27,272,728
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67,000,000,000)	(15,500,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000	6,901,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37,200,000,000)	(52,799,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100,000,000,000	18,200,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,472,500	587,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**7,850,745,227**	**(49,050,589,572)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3,809,000,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.Tiền thu từ đi vay	33		20,839,000,000	3,150,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,781,478,157)	(15,949,200,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,500,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,020,021,843	(8,990,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16,172,583,752)	(4,028,681,280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,776,290,925	12,218,539,221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,603,707,173	8,189,857,941

Hà nội ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Như Quỳnh	Đặng Thị Như Quỳnh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Ngọc Lan

M.S.D.N: 0600004422 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG * T.P NAM ĐỊNH-T.NAM ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./.

Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Trong vòng 12 tháng

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thinh An	Số 10 ngõ 77/50 Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,9%	99,9%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

6. Công ty liên kết không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Tên công ty	*Lý do không hợp nhất*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty CP Thời trang Clothesrack	Công ty đang trong giai đoạn hình thành và phát triển	37%	37%
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest	30D, Phố Kim Mã Thượng, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	33.661%	33.661%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 bao gồm Báo cáo tài chính quý 1 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 và Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, khế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III/2019

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.603.707.173	8.183.869.297
Cộng	**7.603.707.173**	**8.183.869.297**

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Hà Vĩnh		8.229.223.011
Công ty CP cam com việt Nam	5.046.538.517	
C ông ty TNHH xây dựng và thương mại than Đông Bắc	2.043.478.475	
Phòng giáo dục giao thủy	766.700.128	
Các khách hàng khác	4.145.237.879	10.119.255.216
Cộng	**12.001.954.999**	**18.348.478.227**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư, Thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT (*)		18.857.916.000
Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700	981.687.700
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An	1.148.000.000	1.148.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.294.856.032	3.488.003.848
Cộng	**5.424.543.732**	**24.475.606.848**

(*)Là khoản tạm ứng thực hiện hợp đồng thi công với Công ty TNHH Đầu tư, thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT ngày 22 tháng 7 năm 2016 về việc xây dựng văn phòng tại 222+224 phố Tây Sơn và số 220 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Dự án đang trong giai đoạn phá dỡ, giải phóng mặt bằng với chi phí phá dỡ phát sinh là 635.867.418 VND

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Hồng Long		16.999.000.000
Ông Nguyễn Tiến Long	6.999.000.000	
Ông Phạm Phan Anh	8.000.000.000	
Ông Đàm Mạnh Quân	10.000.000.000	
Cộng	**24.999.000.000**	**16.999.000.000**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dư nợ tạm ứng	7.976.000.000	11.471.689.141
Phải Thu khác	17.300.004.461	
Cộng	**25.276.004.461**	**11.471.689.141**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Cộng		

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	1.303.577.145	12.806.984.179
Cộng	**1.303.577.145**	**12.806.984.179**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	0	(2.438.126.799)
Cộng	**0**	**(2.438.126.799)**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước ngắn hạn	13.262.500	24.464.950
Cộng	**13.262.500**	**24.464.950**

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**4.974.932.590**	**21.437.671.435**	**4.855.753.325**	**74.800.000**	**31.343.157.350**
Tăng trong kỳ	-		-		
Giảm trong kỳ					7.217.319.308
Số cuối kỳ	**4.974.932.590**	**21.437.671.435**	**4.855.753.325**	**74.800.000**	**24.125.838.042**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					*20.021.988.824*
Tăng trong kỳ do khấu hao					386.318.644
Giảm khác					
Số cuối kỳ					**20.408.307.468**
Giá trị còn lại					**3.717.530.574**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	177.817.500.000
giảm trong kỳ	177.817.500.000
Số cuối kỳ	**0**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	-

	Quyền sử dụng đất
Số cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	177.817.500.000
Số cuối kỳ	**0**

Do công ty thoái vốn tại công ty TNHH Tư vấn và quản lý smart invest theo quyết định số 1811/2019/NQHDQT ngày 18.11.2019 về việc tái cơ cấu và thoái vốn 44.39% vốn điều lệ tại Cty TNHH tư vấn và Quản lý Smart invest
Quyền sử dụng đất trình bày trên tài sản cố định vô hình bao gồm các lô đất sau:

- **Giá trị quyền sử dụng đất có nguyên giá 120.304.500.000 VND** do nhận tài sản góp vốn từ các thành viên sáng lập của Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest (SI) tại địa chỉ số 35+37 ngõ 180 Nguyễn Lương Bằng và địa chỉ số 222+224 phố Tây Sơn, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 637061, số vào sổ cấp GCN CH007351014.2015/QĐ-UBND quận Đống Đa ngày 19/01/2015; ngày 15 tháng 5 năm 2015 lô đất này đã được sang tên chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo hợp đồng góp vốn số 164/2015 lập ngày 03/02/2015 tại Văn phòng công chứng Thủ Đô.

Tài sản tăng theo Biên bản họp Đại hội đồng Thành viên Công ty số 02/2015/BB-SI ngày 03/02/2015. Giá trị tài sản góp vốn được định giá theo Biên bản thỏa thuận giá trị tài sản góp vốn số 03/2015/BBĐG-SI ngày 02 tháng 02 năm 2015 do Công ty và các cá nhân góp vốn cùng thỏa thuận trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định giá số 480/2014/BCTĐG-CIMECO ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH Định giá CIMEICO.

- **Giá trị quyền sử dụng đất có nguyên giá 57.513.000.000 VND** do nhận góp vốn từ các thành viên sáng lập Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest (SI) bằng giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số nhà 220, Nguyễn Lương Bằng, theo giấy chứng nhận sử dụng đất số BU 637863 số vào sổ cấp GCN CH00748/2718.2015/QĐ.UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 17/04/2015; ngày 17/3/2016 lô đất này đã được sang tên, chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smartinvest bằng hình thức góp vốn theo hợp đồng góp vốn số 0035/2016/HĐCN ngày 13/01/2016 tại văn phòng công chứng Vượng Phát
Tài sản tăng theo Biên bản họp Đại hội đồng Thành viên Công ty số 01/2016/BB-SI ngày 01/01/2016. Giá trị tài sản góp vốn được định giá dựa trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định giá số 457/2015/BCTĐG-CIMECO ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Công ty TNHH Định giá CIMEICO.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng Nhà máy bột đá – Nghệ An	5.880.450.000	5.880.450.000
Chi phí xây dựng văn phòng mới tại địa chỉ 222-224 Phố Tây Sơn	0	765.034.691
Cộng	**5.880.450.000**	**6.645.484.691**

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, góp vốn khác

Là khoản đầu tư của Công ty TNHH TNHH Thương mại Nam Biên theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 010178152 ngày 28 tháng 3 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Hưng Thịnh An đã góp số vốn chiếm tỷ lệ 18,105% vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty mẹ là 18.105%.

Là khoản đầu tư vào Công ty CP Thời trang Clothesrack. Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty mẹ là 37%.

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thời trang và may mặc Demoda. Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty mẹ là 39,35%.

Tham gia góp vốn vào cty TNHH thương mại tiến minh lào cai với tỷ lệ sở hữu 11.66% vốn điều lệ.

Nắm giữ cổ phần tại công ty TNHH thương mại và quản lý Smar invest với tỷ lệ 33.7%

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác		29.103.392
Cộng		**29.103.392**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận Tải An Vinh	4.559.254.622	4.559.254.622
Các nhà cung cấp khác	4.184.790.281	8.601.659.625
Cộng	**8.744.044.903**	**13.160.914.247**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.587.576.504	**1.376.411.100**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
483940767	**341.180.634**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

942.364.739	**942.364.739**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**5.254.206.462**	**7.337.304.317**

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**323.000.000.000**	**113.603.333**	**(437.449.533)**	**291.971.737**	**(4.216.213.720**
Tăng do góp thêm vốn bằng tiền		-	-	-	
Cổ tức	-		-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	235.169.12
Số dư cuối kỳ	**323.000.000.000**	**113.603.333**	**(437.449.533)**	**291.971.737**	**(3.981.044.593**

20. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	69,627,376,530	213.395.113.553
Cộng	**69.627.376.530**	**213.395.113.553**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	4,148,701,034	**3,033,597,610**

22. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**1,000,478,956**	**150,868,054**
Cộng	**1.000.478.956**	**150.868.054**

23. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	**8,542,080,238**	11.699.583.222
Cộng	**8.543.080.238**	**11.699.583.222**

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**922,000**	**79,090,642**
24.Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	7.3	**363.37**

25.Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	**235,169,127**	**11,749,011,799**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Đặng Thị Như Quỳnh	**Đặng Thị Như Quỳnh**	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Ngọc Lan